

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/20224
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Thành Tuấn;
- Ông Nguyễn Nhựt Thảo.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐXX-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị [Trần Kiều H](#), sinh năm 1991; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: [tổ A, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang](#).

SĐT: 0352586109

2. **Bị đơn:** Anh [Nguyễn Thanh T](#), sinh năm 1986; (có mặt)

Nơi cư trú: [tổ A, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang](#).

SĐT: 0396632332

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn** chị [Trần Kiều H](#) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh [Nguyễn Thanh T](#) do mai mối tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại [xã T, huyện P, tỉnh An Giang](#). Cuộc sống hôn nhân lúc đầu hạnh phúc, tuy gia đình không khá giả nhưng vợ

chồng vẫn lo làm ăn để chăm lo cuộc sống gia đình. Sau đó, xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa chị và anh T rất nhiều lần, cụ thể từ tháng 11/2022 anh T không chịu lo làm ăn, chị đi làm ở khu công nghiệp B nên nuôi gia đình, nhưng anh T nhậu nhẹt, kiếm chuyện ghen tuông vô cớ, chửi bới chị nhiều lần, nhiều lần lấy dao rượt chém chị, làm tâm lý chị hoang mang, sợ sệt. Đỉnh điểm mâu thuẫn là vào ngày 02/12/2023, anh T nhậu nhẹt, chửi chị, mài dao tính rượt chém chị, con chị kêu chị chạy trốn đi, chị bỏ về nhà cậu mợ cách nhà chị khoảng 20m để lánh nạn. Từ đó, chị bỏ đi làm ở Bình Dương làm kiếm tiền nuôi con đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên là: Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/5/2009 và Nguyễn Thị Tố T1, sinh ngày 09/10/2017. Hiện 02 cháu K và Tố T1 đang sống với anh T. Sau khi ly hôn chị đồng ý giao 02 con cho anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị sẽ gửi tiền về lo cho 02 con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị H do mai mối tiền đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, vợ chồng đi làm ở Bình Dương sống, sau đó năm 2022 thì về quê làm. Sau đó, chị H đòi đi bán quán ở Bình Dương nhưng anh không đồng ý, anh nói cùng nhau làm ở quê lo lắng cho nhau, nhưng chị H không đồng ý. Anh thừa nhận có nhậu nhẹt nhiều lần, có lớn tiếng với chị H. Ngày 02/12/2023 chị H có yêu cầu đi làm ở Bình Dương, anh không đồng ý nên có xảy ra mâu thuẫn lớn, anh có hăm dọa cầm dao chém chị H nếu chị đòi đi làm ở Bình Dương. Dẫn đến chị H bỏ nhà đi từ ngày 02/12/2023 đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn anh không đồng ý, do anh còn thương vợ con nên muốn hàn gắn, đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên là: Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/5/2009 và Nguyễn Thị Tố T1, sinh ngày 09/10/2017. Hiện 02 cháu K và Tố T1 đang sống với anh. Nếu Tòa giải quyết ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: anh không đồng ý ly hôn với chị H.

+ Về quan hệ con chung: có 02 con chung như đã trình bày. Hiện 02 cháu K và Tố T1 đang sống với anh. Nếu Tòa giải quyết ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị [Trần Kiều H](#). Về con chung: cháu [Minh K](#) có nguyện vọng sống với cha nếu cha mẹ ly hôn. Xét thấy, từ khi cha mẹ ly thân đến nay, cháu [Minh K](#) và Tổ Tổ sống ổn định với anh [T](#), chị [H](#) và anh [T](#) cùng thống nhất giao 02 con chung cho anh [T](#) tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, để đảm bảo cuộc sống của cháu được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 cháu [Minh K](#) và Tổ Tổ cho anh [T](#) tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: đề nghị không đặt ra xem xét. Nguyên đơn chị [H](#) phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh [Nguyễn Thanh T](#) hiện cư trú tại [tổ A, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang](#), căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị [Trần Kiều H](#) khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh [Nguyễn Thanh T](#), căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Trần Kiều H](#) thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị [Trần Kiều H](#) trình bày chị và anh [Nguyễn Thanh T](#) do mai mối tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị [H](#) trình bày do anh [T](#) không chịu lo làm ăn, nhậu nhẹt, kiếm chuyện ghen tuông vô cớ, chửi bới chị nhiều lần, nhiều lần lấy dao rượt chém chị, làm tâm lý chị hoang mang, lo sợ. Mâu thuẫn đỉnh điểm là vào ngày 02/12/2023, anh [T](#) nhậu nhẹt, chửi chị, mài dao tính rượt chém chị. Chị và anh [T](#) ly thân từ ngày 02/12/2023 đến nay.

Bị đơn anh [Nguyễn Thanh T](#) thừa nhận có nhậ nhệ nhiều lần, có lớn tiếng với chị [H](#). Ngày 02/12/2023 chị [H](#) có yêu cầu đi làm ở Bình Dương, anh không đồng ý nên có xảy ra mâu thuẫn lớn, anh có hăm dọa cầm dao chém chị [H](#) nếu chị đòi đi làm ở Bình Dương. Dẫn đến chị [H](#) bỏ nhà đi từ ngày 02/12/2023 đến nay.

Xét thấy, giữa chị [H](#) và anh [T](#) đã có thời gian ly thân từ ngày 02/12/2023 đến nay, nhưng anh chị vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Tại phiên tòa hôm nay, chị [H](#) xin vắng mặt và tiếp tục giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh [T](#). [Anh T2](#) trình bày từ khi chị [H](#) bỏ đi đến nay anh đã nhiều lần hàn gắn với chị [H](#), nhờ gia đình hai bên hàn gắn nhưng chị [H](#) vẫn không đồng ý. Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải để tạo điều kiện cho chị [H](#), anh [T2](#) đoàn tụ, nhưng chị [H](#) vẫn kiên quyết ly hôn.

Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị [H](#) và anh [T2](#) đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị [H](#).

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị [H](#) và anh [T2](#) xác nhận có 02 con chung tên: [Nguyễn Minh K](#), sinh ngày 06/5/2009 và [Nguyễn Thị Tố T1](#), sinh ngày 09/10/2017. Hiện 02 cháu [K](#) và [Tố T1](#) đang sống với anh [T2](#). Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 20/3/2024 cháu [Minh K](#) có nguyện vọng sống với cha nếu cha mẹ ly hôn. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu [Minh K](#) và [Tố T1](#) đã sống ổn định với anh [T2](#), chị [H](#) cũng đồng ý giao 02 con chung cho anh [T2](#) chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của 02 cháu [Minh K](#) và [Tố T1](#) được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn, nên căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao 02 cháu [Minh K](#) và [Tố T1](#) cho anh [T2](#) tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. [Anh T2](#) phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị [H](#) được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc các con chung không ai cản trở khi chị [H](#) thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh [T2](#) không yêu cầu chị [H](#) cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị [H](#) trình bày tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. [Anh T2](#) trình bày tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về tài sản chung và nợ chung, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị [Trần Kiều H](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004412 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Trần Kiều H.](#)

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị [Trần Kiều H](#) được ly hôn với anh [Nguyễn Thanh T.](#)

2. Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên: [Nguyễn Minh K](#), sinh ngày 06/5/2009 và [Nguyễn Thị Tố T1](#), sinh ngày 09/10/2017. [Anh T2](#) được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu [Nguyễn Minh K](#) và [Nguyễn Thị Tố T1](#).

Về cấp dưỡng: chị [H](#) không phải cấp dưỡng nuôi các con chung do anh [T2](#) không yêu cầu.

[Anh T2](#) cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị [H](#) thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu [Minh K](#) và [Tố Tố](#).

Nếu chị [H](#) lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh [T2](#) thì anh [T2](#) có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị [Trần Kiều H](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004412 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Anh [Nguyễn Thanh T](#) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị [Trần Kiều H](#) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29
)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà,

họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)